Mẫu VAQ09-01

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số(N°): 1201/VAQ09 - 01/22 - 00

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 70/2014/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH XE CHUYÊN DÙNG AN KHANG

Nguyễn Duy Tân

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: 1196/22/AH Ngày: 23.06.2022
Pursuant to the Technical document N° Date

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 09 : 2015/BGTVT
Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng số: 50329/01/02/21/01 Ngày: 02.08.2021
Pursuant to the results of C.O.P examination Report N° Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra/thử nghiệm số: 0779/22/BC Ngày: 20.06.2022
Pursuant to the results of Test Report N° --- *Date* ---

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe *(Vehicle type)*: **Ô tô xi téc (chở xăng)**

Nhãn hiệu *(Mark)*: **UD TRUCKS** Số loại *(Model code)*: **UD TRUCKS QUESTER CGE 350 CGE84R 08MS/AKS-XTX**

Mã số khung *(Frame number code)*: **JPCZYM0G****

Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: **13.290** kg

Phân bố lên: - Trục trước *(on front)*: **6.875** kg - Trục sau *(on rear)*: **6.415** kg

Số người cho phép chở kể cả người lái *(Seating capacity including driver)*: **02** người

Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Design pay load)*: **16.430** kg

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông *(Authorized pay load)*: **16.430** kg

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế *(Design total mass)*: **29.850** kg

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông *(Authorized total mass)*: **29.850** kg

Phân bố lên: - Trục trước *(on front)*: **11.850** kg - Trục sau *(on rear)*: **18.000** kg

Khối lượng kéo theo theo thiết kế/ cho phép tham gia giao thông *(Towed mass)*: **---/---** kg

Kích thước xe: Dài x Rộng x Cao *(Overall: length x width x height)*: **10.580 x 2.500 x 3.500** mm

Khoảng cách trục *(Wheel Spase)*: **1.995 + 3.605 + 1.370** mm

Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: **8 x 4**

Kiểu động cơ *(Engine model)*: **GH8E 350 EUV** Loại *(Type)*: **4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp**

Thể tích làm việc *(Displacement)*: **7.698** cm^3

Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*: **258 kW/ 2.200 vòng/ phút**

Loại nhiên liệu *(Fuel)*: **Diesel**

Cỡ lốp *(Tyre size)*: Lốp trước *(front tyre)*: **11.00R20** Lốp sau *(rear tyre)*: **11.00R20**

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất : **Công ty TNHH Xe chuyên dùng An Khang**
(Name and address of manufacturer) 31 Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. HCM

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp : **Công ty TNHH Xe chuyên dùng An Khang - Chi nhánh Long An**
(Name and address of assembly plant) Thửa đất số 1787, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Kiểu loại xe nói trên phù hợp với QCVN 09 : 2015/BGTVT
The motor vehicle type is in compliance with the QCVN 09 : 2015/BGTVT

Ghi chú:

- Vết xe bánh trước/ sau: **2.026/ 1.835 mm**
- Hệ thống lái: Trục vít - ê cu bi
  Cơ khí có trợ lực thuỷ lực
- Hệ thống phanh:
  Phanh chính: Tang trống/Tang trống
  Khí nén
  Phanh đỗ: Tác động lên bánh xe trục 2 và 3
  Tự hãm
- Số lượng lốp trục I/II/III/IV/V: **02/02/04/04/---**
- Kích thước bao xi téc: **7.650/7.370 x 2.440 x 1.530 (mm)**
- Xi téc chứa xăng (thể tích 22.200 lít, khối lượng riêng 0,74 kg/lít)
- Hàng năm, giấy chứng nhận này được xem xét đánh giá

Ngày 24 tháng 06 năm 2022 (Date)

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Vietnam Register

General Director

TL. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Trần Hoàng Phong